

UBND TỈNH THANH HÓA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

ĐẶNG THỊ ĐÔNG

**ẢNH HƯỞNG CỦA TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO
TRONG THƠ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY
(KHẢO SÁT QUA MỘT SỐ TÁC GIẢ TIÊU BIỂU)**

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam
Mã số: 9.22.01.21

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC

THANH HÓA - 2021

**Công trình được hoàn thành tại
Trường Đại học Hồng Đức**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. Lê Tú Anh**
- 2. PGS.TS. Nguyễn Viết Ngoạn**

Phản biện 1: PGS.TS. Hồ Thế Hà - Đại học Khoa học, Đại học Huế

Phản biện 2: PGS.TS. Lại Văn Hùng – Viện TĐH&BKT Việt Nam

Phản biện 3: PGS.TS. Trần Văn Toàn - Đại học Sư phạm Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp trường họp tại Trường Đại học Hồng Đức, 565 Quang Trung 3, Đông Vệ, Thanh Hóa.

Vào hồi giờ ngày tháng năm 2021

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc Gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Hồng Đức.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Phật giáo du nhập vào nước ta khá sớm và giữ vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh người Việt. Hơn 2000 năm qua, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trên tinh thần “hộ quốc an dân”, có thời gian được coi là quốc giáo. Song hành cùng lịch sử dân tộc, Phật giáo đã ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống người Việt, trong đó có văn học. Từ văn học dân gian đến văn học viết, người ta đều thấy phảng phất triết lý Phật giáo, nhất là trên phương diện nhân sinh quan. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Phật giáo đến văn học được thể hiện rõ nhất ở thời đại Lý - Trần. Với sự tham gia của một đội ngũ hùng hậu các thiền sư và cư sĩ tại gia, văn học Lý - Trần đã góp phần không nhỏ vào tiến trình phát triển của văn học dân tộc. Lịch sử văn học chứng minh, những tư tưởng của Phật giáo thể hiện trong thơ văn Lý - Trần luôn phù hợp với tâm hồn người Việt và chứa đựng nhiều triết lý nhân sinh đẹp đẽ. Tiếp thu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo và văn chương truyền thống của dân tộc, thơ hiện đại Việt Nam từ 1945 đến nay trở nên giàu có, phong phú, hấp dẫn hơn cả về nội dung tư tưởng và cách thể hiện. Nghiên cứu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong thơ Việt Nam từ 1945 đến nay, người nghiên cứu có điều kiện khám phá, phát hiện những tầng sâu tư tưởng đẹp đẽ trong thơ ca thời hiện đại, đồng thời có thể cho thấy ít nhiều những nét riêng biệt của thơ giai đoạn này, nhất là trong việc phát hiện ra nhiều cung bậc cảm xúc của con người trên cơ sở cảm quan Phật giáo.

1.2. Khoa học hiện đại ra đời và phát triển nhằm đem lại cuộc sống tốt đẹp cho con người nhưng dường như đời sống tinh thần của con người lại đang ngày càng trở lên bế tắc hơn. Việc ứng dụng những lời dạy của đức Phật là nhằm để giải thoát con người khỏi các khổ não, giúp con người trở nên thanh lương, mạnh mẽ, rộng lòng hơn khi đối diện với nghịch cảnh; không bị “kẹt dính” vào các “pháp” thế gian. Việc ứng dụng lý thuyết Phật học vào thực tiễn luôn đạt nhiều lợi ích, không chỉ cho cá nhân mà cả cộng đồng, rõ nhất là thực hành thiền. Thiền chỉ và thiền quán của Phật giáo là một trong những phương pháp tối ưu giúp con người tìm lại an lạc trong tâm hồn, cân bằng lại những giá trị vật chất và tinh thần, giữ gìn sức khỏe. Thơ hiện đại với nội dung chuyển tải tư tưởng thiền học Phật giáo còn góp phần làm làm đẹp thêm cuộc sống và có đóng góp lớn trên lĩnh vực y khoa (như trị liệu thiền).

1.3. Trong văn học Việt Nam từ 1945 đến nay, thơ là đối tượng nghiên cứu hấp dẫn. Do vậy, đã có khá nhiều công trình khái quát và chuyên sâu vào các vấn đề khác nhau, nhưng nhìn từ phương diện ảnh hưởng của triết

lý Phật giáo trong thơ thì chưa có công trình nào chuyên biệt. Luận án hy vọng sẽ góp phần làm sáng tỏ một khía cạnh đặc sắc của thơ Việt Nam hiện đại, mở ra cái nhìn mới mẻ, thiết thực cho tâm thức con người, đưa thơ hiện đại đến một tầm xa hơn trong tiếp nhận trên tinh thần Phật giáo, khơi nguồn cho nhiều tác giả và độc giả sau này lấy cảm hứng, góp phần phát triển nhân cách toàn vẹn con người Việt Nam thời hiện đại.

2. Mục đích nghiên cứu

Phân tích, lý giải, đánh giá những dấu ấn của triết lý Phật giáo qua sáng tác của các tác giả tiêu biểu, chỉ ra giá trị triết lý Phật giáo trong thơ trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật, từ đó khẳng định thơ ca có thể mang đến thông điệp về con đường giác ngộ tốt đẹp nơi tự thân; đồng thời phát hiện thêm những góc nhìn mới lạ của thơ Việt Nam từ 1945 đến nay - vẻ đẹp mang màu sắc tôn giáo - tâm linh.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất: Tìm hiểu cơ sở lý thuyết và thực tiễn cho đề tài, bao gồm những vấn đề trọng tâm của triết lý Phật giáo, lịch sử vấn đề nghiên cứu về văn học Phật giáo và ảnh hưởng triết lý Phật giáo trong thơ từ năm 1945 đến nay.

Thứ hai: Nghiên cứu những tiền đề tiếp nhận triết Phật trong thơ, ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong các chặng đường phát triển của thơ từ 1945 đến nay.

Thứ ba: Nghiên cứu những ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong thơ từ 1945 đến nay trên phương diện với nội dung.

Thứ tư: Nghiên cứu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong thơ từ 1945 đến nay trên phương diện nghệ thuật.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong thơ Việt Nam từ 1945 đến nay.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Các sáng tác chịu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo của các tác giả thơ Việt Nam từ 1945 đến nay ở cả hai miền Nam Bắc, có sự lựa chọn, chia thành hai nhóm, phân chia theo mức độ tiếp nhận ảnh hưởng. *Nhóm tác giả xuất gia:* Thích Nhất Hạnh, Viên Minh, Như Huyền Thiền Sư, Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Mặc Giang, Thích Thanh Từ, Trần Quê Hương, TK Thiện Hữu (Thích Thiện Hữu), Như Nhiên Thích Tánh Tuệ, Thích nữ Diệu Không, Thích nữ Diệu Thông... *Nhóm tác giả tại gia:* Vũ Hoàng Chương, Quách Tấn, Bùi Giáng, Phạm Thiên Thư, Nguyễn Đức Sơn, Trịnh Công Sơn (phần ca từ), Tô Thùy Yên... Lưu ý, không phải sáng tác

nào của các nhà thơ vừa kể cũng chịu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo, chúng tôi chỉ nghiên cứu những tác phẩm thể hiện rõ nhất ảnh hưởng triết lý Phật giáo.

Ngoài ra, luận án sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu khi thấy cần thiết đối với một số tác giả khác tuy không ảnh hưởng trực tiếp nhưng tác phẩm vẫn cho thấy những dấu ấn ảnh hưởng ở chiều sâu, chẳng hạn: Chế Lan Viên, Huy Cận, Hoàng Cầm, Quách Thoại, Trữ Vũ, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Lương Ngọc, Dương Kiều Minh, Nguyễn Bình Phương, Đồng Đức Bốn, Đoàn Thị Thu Vân...

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án tiếp cận thơ Việt Nam từ 1945 đến nay từ góc độ thi pháp học và sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản là: phương pháp so sánh, phương pháp cấu trúc - hệ thống, phương pháp tiểu sử, phương pháp liên ngành, phương pháp loại hình.

6. Đóng góp mới của luận án

Luận án hệ thống hóa được các tác phẩm tiếp thu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong văn học Việt Nam, từ văn học dân gian đến văn học viết, nhất là thơ Việt Nam từ 1945 đến nay. Kết quả này vừa giúp người nghiên cứu có cái nhìn xuyên suốt và hệ thống về vấn đề, vừa giúp những người nghiên cứu đi sau có thêm tư liệu phục vụ cho những nghiên cứu về vấn đề mối liên hệ giữa văn học và Phật giáo.

Luận án cũng là lần đầu tiên quan tâm thơ Việt Nam từ 1945 đến nay dưới một góc nhìn mới – phương diện tâm linh, tôn giáo mà hiện còn ít người quan tâm, khám phá. Dưới góc nhìn của triết lý Phật giáo, luận án chỉ ra vẻ đẹp đa chiều cả về nội dung và nghệ thuật của thơ Việt Nam giai đoạn 1945 đến nay. Trên cơ sở phân tích những ảnh hưởng của triết lý Phật giáo, đề tài góp phần định hướng cách tiếp cận mới về thơ Việt Nam hiện đại, khẳng định có một bộ phận thơ chịu ảnh hưởng bởi Phật giáo, thơ tiếp thu triết lý Phật giáo khiến thơ hiện đại sâu sắc và hấp dẫn hơn trên mọi phương diện lý thuyết cũng như ứng dụng; định hướng lý tưởng sống cho mỗi cá nhân, khẳng định sức mạnh của đạo đức Phật giáo có khả năng xây dựng xã hội tốt đẹp thông qua thơ, cổ vũ nhân loại cùng sống trong tinh thần bất hại, hướng thượng, tịnh hóa tâm hồn.

7. Bố cục của luận án

Ngoài danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được bố cục gồm ba phần: phần mở đầu, phần nội dung và kết luận. Phần nội dung luận án gồm có bốn chương:

Chương 1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chương 2. Tiền đề tiếp nhận và ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong sự phát triển thơ Việt Nam từ 1945 đến nay.

Chương 3. Ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong thơ Việt Nam từ 1945 đến nay trên phương diện nội dung tư tưởng.

Chương 4. Ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong thơ Việt Nam từ 1945 đến nay trên phương diện tổ chức thể giới nghệ thuật

Chương 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Khái lược về triết lý Phật giáo

Phật giáo là tôn giáo vô thần, ra đời dựa trên lời dạy của Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, Tam Tạng, quy tụ về nhất thừa. Triết học Phật giáo được đề cập trong khoảng 5000 bài pháp mà Phật thuyết ở 300 hội suốt 49 năm theo Đại thừa (45 năm theo Nguyên thủy). Ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong văn học hiện đại và thơ Việt Nam từ 1945 đến nay hầu như chỉ tập trung chủ yếu ở mảng vũ trụ quan, thế giới quan, nhân sinh quan.

1.1.1. Về vũ trụ quan Phật giáo

Tam hữu, hay còn gọi là Tam giới. Nguyên thủy có 31 cảnh giới, Đại thừa có 32. Trong cõi thánh, Nguyên thủy 4 cấp độ. Ngoài ra, 55 cõi Bồ-tát và vô lượng cõi Phật. Ở mỗi cảnh giới cao thấp khác nhau là do kết quả nghiệp. Loài người sống trong cõi Dục giới. Trong Dục giới 6 cõi, thấp nhất là địa ngục. *Kinh A Hàm* phân địa ngục thành 8 tầng, 16 địa ngục nhỏ. Ở cõi Sắc giới, tu thiền định, có 4 bậc và chia thành 18 cõi. Vô sắc giới, 4 cõi, tu tập giải thoát luân hồi. Ngoài ra, *kinh Lăng Nghiêm* liệt kê mười dạng tiên. Mật tông Tây Tạng có cõi “Trung giới” (cõi “Âm”). Phật giáo còn có cách phân chia: Tiểu thiên, Trung thiên, Đại thiên. Con người lại là trung tâm của cả Tam giới. Pháp “xuất thế gian” (chân đế), pháp “thế gian” (tục đế).

1.1.2. Về thế giới quan Phật giáo

Thế giới quan Phật giáo vô cùng phong phú, với các triết lý cơ bản là vô thường, vô ngã, nhân duyên, nhân quả, nghiệp báo, luân hồi...

1.1.3. Về nhân sinh quan Phật giáo

Nhân sinh quan Phật giáo thể hiện rõ trong triết lý *Tứ diệu đế* với “khổ”, “tập”, “diệt”, “đạo”. Triết học Phật giáo xoay quanh các pháp ấn khổ - vô thường - vô ngã - duyên sinh; không bận tâm đến các câu hỏi siêu hình; trọng tâm là *Bát chánh đạo* trong *Tứ diệu đế*. Nhân sinh quan Phật giáo giúp con người giải thoát khỏi mọi tà kiến, biên kiến; khỏi mọi sự nô lệ vào ý thức hệ, tín ngưỡng, hình thức, ngôn ngữ, chủ thuyết tranh chấp; dung nạp mọi dị biệt, vượt lên trên mọi kiến chấp; không vương mắc vào

thành bại, khen chê; sống an lạc hạnh phúc ngay trong cõi đời này từng phút giây tỉnh thức.

1.2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

1.2.1. Những nghiên cứu về văn học Phật giáo

Sự ra đời của văn học Phật giáo từ sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ 3 (tức khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên) tại Ấn Độ. Ở Việt Nam, Phật giáo xuất hiện từ thế kỷ X nhưng nghiên cứu về văn học Phật giáo thì phải đến giữa thế kỷ XX mới thực sự được quan tâm.

Khoa nghiên cứu văn học hình thành sớm hơn ở miền Bắc, nhưng nghiên cứu về văn học Phật giáo lại xuất hiện sớm hơn ở miền Nam. Cuốn *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ (1962) xuất hiện nghiên cứu đầu tiên về văn học Lý - Trần. Tiếp đó là các công trình như: *Những khuynh hướng trong thi ca Việt Nam (1932 – 1962)* (Minh Huy, 1962), *Giá trị triết học tôn giáo trong Truyện Kiều* (Thích Thiên Ân, 1966), *Văn học sử Phật giáo* (Cao Hữu Đính, 1971), *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* (Thanh Lăng, 1972)...

Nghiên cứu tiêu biểu về văn học Phật giáo từ sau 1975 có thể kể: *Thơ văn Lý Trần*, 2 tập, Nxb Khoa học xã hội xuất bản các năm 1977-1978; *Thơ văn Lý - Trần* (Nguyễn Huệ Chi chủ biên, tập 1 năm 1977, tập 2 năm 1989); *Thơ văn Lý - Trần* (Lê Bảo, Nxb Giáo dục, 1999)... *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX* (N.I. Niculin, 1977), *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần, diện mạo và đặc điểm* (Nguyễn Công Lý, 2003)...

Các nhà nghiên cứu văn học Phật giáo cũng là những nhà nghiên cứu văn học Việt Nam trung đại tiêu biểu như: Nguyễn Khắc Phi, Hoàng Hữu Yên, Nguyễn Đăng Na, Trần Nho Thìn, Nguyễn Hữu Sơn, Nguyễn Kim Sơn, Nguyễn Công Lý, Nguyễn Phạm Hùng, Đoàn Thị Thu Vân, Nguyễn Kim Châu, Lê Mạnh Thát, Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ... Nhìn chung các nghiên cứu tập trung vào việc xác lập nội hàm khái niệm Văn học Phật giáo, phác thảo diện mạo văn học Phật giáo, xác định đặc trưng của văn học Phật giáo và loại hình tác giả văn học Phật giáo, giải mã tác phẩm, trình bày các hướng tiếp cận...

1.2.2. Nghiên cứu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong văn học Việt Nam

Khảo sát những nghiên cứu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong văn học Việt Nam, chúng tôi hình dung trên hai chặng đường: ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong văn học Việt Nam trước 1945 và ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong văn học Việt Nam từ 1945 đến nay.

Ở chặng đường thứ nhất, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong một số tác phẩm văn học dân gian, văn học thời

trung đại và văn học từ đầu thế kỷ XX đến 1945, trong đó có các sáng tác của Phong trào thơ mới.

Nghiên cứu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong văn học Việt Nam từ 1945 đến nay (chặng đường thứ hai) cũng chủ yếu tập trung vào nghiên cứu trường hợp, tức là các tác giả, tác phẩm cụ thể, bao gồm cả các sáng tác thuộc các thể loại thơ và văn xuôi.

Trong các công trình nghiên cứu chuyên sâu và có tính hệ thống về thơ Việt Nam từ 1945 đến nay như *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại* (Hà Minh Đức, 1998), *Thơ trữ tình Việt Nam 1975 – 1990* (Lê Lưu Oanh, 1998), *Về một đặc trưng thi pháp thơ Việt Nam (1945-1995)* (Vũ Văn Sỹ, 1999), *Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam* (Mã Giang Lân, 2000), *Sự cách tân thơ văn Việt Nam hiện đại* (Bùi Công Hùng, 2000), *Thơ Việt Nam tìm tòi và cách tân (1975-2000)* (Nguyễn Việt Chiến, 2007), *Thơ Việt Nam hiện đại, tiến trình và hiện tượng* (Nguyễn Đăng Điệp, 2014), *Thơ Việt Nam hiện đại - thi luận và chân dung* (Hồ Thế Hà, 2018)... các tác giả, tác phẩm chịu ảnh hưởng triết lý Phật giáo thuộc phạm vi khảo sát của luận án hầu như ít được nhắc tới, nhất là đối với nhóm tác giả xuất gia. Những nhà thơ thuộc nhóm tác giả tại gia ít nhiều được bàn đến như Vũ Hoàng Chương, Quách Tấn, Bùi Giáng, Phạm Thiên Thu... nhưng không khai thác ở khía cạnh ảnh hưởng triết lý Phật giáo mà chủ yếu đánh giá thành tựu và đóng góp của họ cho văn học, nhất là trên phương diện nghệ thuật, thi pháp.

Như vậy, có mạch ảnh hưởng Phật giáo trong văn học Việt Nam, từ văn học dân gian đến văn học hiện đại. Chính vì thế, sự tiếp thu ảnh hưởng triết lý Phật giáo trong thơ Việt Nam từ 1945 đến nay là hoàn toàn có cơ sở, trước hết là tiếp nối truyền thống văn học dân tộc.

1.2.3. Nghiên cứu về các tác giả thơ tiêu biểu từ 1945 đến nay chịu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo

Trong mục này, chúng tôi tập trung khảo sát lịch sử nghiên cứu các sáng tác của Nhất Hạnh, Mặc Giang, Vũ Hoàng Chương, Quách Tấn, Bùi Giáng, Phạm Thiên Thu... Qua đó, chúng tôi nhận thấy rằng tất cả những nhà thơ tiêu biểu cho việc tiếp thu ảnh hưởng triết lý Phật giáo đều có một lịch sử nghiên cứu khá dày dặn. Trong đó, nhiều nghiên cứu đã khẳng định và chỉ ra ảnh hưởng của Phật giáo vào sáng tác; đã có một số công trình nghiên cứu chuyên sâu là các luận án, luận văn chọn các tác giả kể trên làm đối tượng nghiên cứu. Đó chính là cơ sở thực tiễn của chúng tôi khi lựa chọn nghiên cứu vấn đề này.

Tiểu kết

Phật giáo ra đời, tiếp biến và du nhập tại Việt Nam; hiện có đa dạng tông phái nhưng đều chung sống hòa hợp. Mục đích của Phật giáo là giúp con người dứt khổ, giải quyết sinh tử. Các vấn đề vũ trụ quan, thế giới quan, nhân sinh quan... rất phong phú, đa dạng, cao siêu; đã trình bày những vấn đề cơ bản về triết lý Phật giáo làm cơ sở lý luận cho việc triển khai các nội dung tiếp theo của luận án.

Những công trình nghiên cứu về văn học Phật giáo; tổng quan, chuyên sâu về ảnh hưởng triết Phật; nghiên cứu cụ thể tác giả tác phẩm... bước đầu đã khái quát hóa triết Phật, văn học Phật giáo và những ảnh hưởng của tư tưởng trong lịch sử văn học và thơ Việt Nam hiện đại, nhất là thơ từ 1945 đến nay. Các tác giả thơ chịu ảnh hưởng của Phật giáo thường là người xuất gia, cư sĩ Phật tử và cả những nhà trí thức, như: Thích Nhất Hạnh, Mặc Giang, Minh Đức Triều Tâm Ảnh (thiền sư, tu sĩ), Phạm Thiên Thư, Nguyễn Đức Sơn (cư sĩ Phật tử); Bùi Giáng, Trịnh Công Sơn (tầng lớp trí thức)... Hiện đã tập hợp được một số công trình nghiên cứu về các nhóm tác giả này nhưng nhìn chung còn rải rác. Chưa có công trình nào mang tính chuyên sâu, hệ thống về ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong thơ Việt Nam từ 1945 đến nay. Đó vừa là cơ hội, vừa là thử thách cho chúng tôi khi thực hiện đề tài nghiên cứu này.

Chương 2

TIỀN ĐỀ TIẾP NHẬN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO TRONG THƠ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

Nghiên cứu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong thơ Việt Nam từ 1945 đến nay chúng tôi quan tâm đến tiền đề tiếp nhận và dấu ấn của những ảnh hưởng triết lý Phật giáo trên mỗi chặng vận động của thơ Việt Nam từ 1945 đến nay.

2.1. Tiền đề tiếp nhận triết lý Phật giáo của thơ Việt Nam từ 1945 đến nay

2.1.1. Tiền đề khách quan

2.1.1.1. Tiếp nối truyền thống văn học dân tộc

Khảo sát các tác phẩm văn học, từ văn học dân gian đến văn học cận đại, chúng tôi nhận thấy thời kỳ nào nền văn học cũng có ít nhiều tác giả, tác phẩm chịu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo.

Trong văn học dân gian, các truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích, truyền thuyết như *Man Nương - Khâu Đà La*, *Chử Đồng Tử - Tiên Dung*, *Quan Âm Thị Kính*, *Quan Âm Nam Hải*... nhiều câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao mang giá trị gần gũi với triết lý *Tứ vô lượng tâm* (từ, bi, hỷ, xả), triết lý duyên sinh, triết lý tứ ân, triết lý về sự khổ ở thế gian... Những nội dung

trong văn học dân gian ở một mức độ cơ bản đã hòa quyện với triết lý nhân sinh quan và thế giới quan Phật giáo một cách tự nhiên.

Trong văn học trung đại, bao gồm cả chữ Hán và chữ Nôm, với đặc điểm “ngôn chí”, “tải đạo” và lực lượng sáng tác chủ yếu là vua quan, thiền sư, cư sĩ Phật tử, trí thức Nho học..., chúng tôi nhận thấy nhiều trước tác chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo, rõ nhất là thơ văn Lý - Trần. Các sáng tác này khá thống nhất về nội dung tư tưởng Phật học.

Trong văn học cận hiện đại, các sáng tác của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Trọng Kim... đều ít nhiều mang cảm hứng thiền học Phật giáo. Phong trào chấn hưng Phật giáo từ Trung Hoa tác động đến Việt Nam thời kỳ này khiến Thơ mới cũng có xu hướng tìm đến các thế giới xa xôi của Phật giáo. Trong văn xuôi từ đầu thế kỉ XX đến 1945, dấu ấn ảnh hưởng rõ rệt nhất là tiểu thuyết *Tắt lửa lòng* của Nguyễn Công Hoan. Tuy nhiên, do tác giả không phải Phật tử nên cảm xúc được viết dựa theo nhận thức cá nhân là chủ yếu.

2.1.1.2. Bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa, giáo dục của việc tiếp thu ảnh hưởng triết lý Phật giáo

Trong mục này, chúng tôi phân tích những điều kiện lịch sử, xã hội, văn hóa thời đại có ảnh hưởng trực tiếp tới văn học và việc tiếp thu/chịu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong văn học. Luận án đã nhấn mạnh đến những biến động dữ dội của hoàn cảnh lịch sử, xã hội; tinh thần Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc và sự quan tâm, tạo điều kiện của Đảng, Nhà nước đối với các tôn giáo trong đó có Phật giáo.

2.1.2. Tiền đề chủ quan

Ở mục này, chúng tôi chủ yếu phân tích những tiền đề tạo nên mức độ ảnh hưởng khác nhau của hai nhóm tác giả: xuất gia và tại gia.

2.1.2.1. Những tác giả xuất gia

Nhóm này tiêu biểu là các tác giả Thích Nhất Hạnh, Mặc Giang, Viên Minh, Minh Đức Triều Tâm Ảnh... Luận án tập trung nghiên cứu những đặc điểm tiểu sử, những hoàn cảnh đưa các nhà thơ này đến với đạo Phật. Trong môi trường tu tập, việc tiếp thu/chịu ảnh hưởng sâu sắc triết lý Phật giáo ở họ là điều tất yếu. Nhìn chung, những ảnh hưởng triết lý Phật giáo trong thơ của các tác giả xuất gia đều có một điểm chung là xuất phát từ phía cá nhân tự thân giác ngộ hoặc được nuôi dưỡng ngay từ nhỏ trong truyền thống gia đình có người thân là Phật tử thuần thành, được định hướng xuất gia. Đôi khi, việc trải qua những biến cố trong cuộc đời cùng kinh nghiệm sống cũng giúp các tác giả thấy rõ con đường tu hành là lý tưởng. Ngay cả việc được sinh ra, lớn lên từ những vùng đất mang đậm

ảnh hưởng Phật giáo (Huế, Quảng Trị, Bình Định...) cũng khiến các nhà thơ này sớm được “xông ướp” tự nhiên tinh thần Phật học.

2.1.2.2. Những tác giả tại gia

Nhóm này luận án tập trung nghiên cứu các tác giả: Vũ Hoàng Chương, Bùi Giáng, Phạm Thiên Thư, Nguyễn Đức Sơn... Mỗi người một hoàn cảnh khác nhau. Vũ Hoàng Chương là nhà nghiên cứu tài hoa trên nhiều lĩnh vực, đi công tác nhiều nơi trong và ngoài nước, giữ nhiều chức vụ quan trọng, sau này khi nghiên cứu và suy tư ông chọn Phật giáo, cũng từ đây mà hồn thơ ông có sự thay đổi tích cực. Bùi Giáng cũng rất xuất sắc, là dịch giả nổi tiếng, biết nhiều thứ tiếng, ông có duyên đi nhiều tỉnh phía Nam, giao du với nhiều giới, có thời gian dạy tại Học viện Vạn Hạnh, thỉnh thoảng lui đến chùa đàm đạo với các sư như Hòa thượng Viên Minh, Hòa thượng Tuệ Sỹ, phong cách sống rất đặc biệt của Thiền tông phá chấp. Phạm Thiên Thư quê gốc ở ngoài Bắc, sau di cư vào Nam, có đợt trốn bị bắt trong một xung đột đã ẩn vào chùa tránh nạn và đi tu, sau này ra đời, cho nên xếp ông lại ở nhóm tác giả tại gia; vì vậy dễ hiểu việc ông thi hóa kinh Phật và có những bài thơ vướng vít cứ nửa đời nửa đạo nhưng tất cả đều nằm trong cái đẹp tinh khôi trong trẻo. Nguyễn Đức Sơn cũng sống ở phía Nam, qua lại nhiều nơi ở Tây Nguyên, thích sống vùng núi rừng và trồng cây xanh; phong cách sống khá đặc biệt, là người nổi tiếng có tài trước năm 1975; gia đình ông có truyền thống là Phật tử, đám cưới ông cũng được tổ chức trong chùa... Và còn một số các tác giả nổi tiếng khác nữa chúng tôi cũng khảo sát và đề cập để thấy tính phong phú đa dạng trong ảnh hưởng Phật giáo của đội ngũ tại gia, nhìn chung họ vừa có những điểm chung về tinh thần tiếp nhận Phật giáo, vừa có điểm riêng về nhân duyên gia đình, hoàn cảnh bén duyên và quan điểm tư tưởng ứng dụng Phật giáo vào cuộc sống tại gia.

2.2. Ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trong các chặng đường phát triển của thơ Việt Nam từ 1945 đến nay

2.2.1. Giai đoạn 1945-1975

Nhiều bài thơ thiền được đăng trên các tạp chí *Viên Âm*, *Bồ Đề*, *Từ Quang*, *Hoàng Pháp*, *Hải Triều Âm*... có các nội dung liên quan đến triết Phật. Thơ bàn về nỗi khổ niềm đau, đói khát, chia lìa, bất toại... gần gũi nhân sinh quan Phật giáo. Nội dung cũng thể hiện cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi số nét (đại hùng – đại lực – đại từ bi). Nhiều tác giả không phải Phật tử nhưng thơ họ có sự tương đồng với nhân sinh quan Phật giáo. Giai đoạn này, những ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của Phật giáo đối với các tác giả ở miền Nam chiếm ưu thế hơn miền Bắc.

2.2.2. Giai đoạn 1975 đến nay

Những biểu hiện cụ thể ảnh hưởng triết lý Phật giáo trong thơ Việt Nam từ 1975 đến nay rất đa dạng, nhưng tất cả đều có điểm gặp gỡ, gần gũi và đều là biểu hiện cao nhất của tình yêu quê hương đất nước; khẳng định, cổ vũ sống hiếu thảo, đoàn kết; ủng hộ thái độ phụng hiến tích cực... rất gần gũi với nhân sinh quan Phật giáo.

Tiểu kết

Tiền đề tiếp nhận triết lý Phật giáo của thơ từ 1945 đến nay, nhìn chung đều dưới sự chi phối khách quan của hoàn cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội, giáo dục. Triết Phật đậm hay nhạt cũng có sự khác nhau ở từng chặng, từng tác giả, hay giữa hai miền Nam-Bắc. Chúng tôi nhận thấy có một dòng chảy của mảng văn học chịu ảnh hưởng Phật giáo từ 1945 đến nay. Trong đó, các tác giả thơ chịu ảnh hưởng trực tiếp thường là những người xuất gia làm tu sĩ hoặc các cư sĩ Phật tử, đối với đội ngũ trí thức thì sự ảnh hưởng không được thống nhất nhưng có khuynh hướng nghiêng về ủng hộ, còn lại là chủ yếu ảnh hưởng ở phương diện khai thác Phật giáo trong các tín ngưỡng dân gian.

Trong bối cảnh lịch sử kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đến thời kì hậu chiến, Phật giáo phát triển không mạnh, nhưng vẫn có bộ phận thơ chịu ảnh hưởng. Thơ chịu ảnh hưởng của triết Phật đã thể hiện sinh động vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của người Việt Nam, hiện thực cuộc sống được khám phá ở nhiều phương diện, những tư tưởng bất hại trong thơ luôn giúp con người vực lại niềm tin, tạo nên diện mạo phong phú cho thơ Việt Nam trong mỗi chặng đường vận động và phát triển, thơ trở nên đặc biệt mang nhiều tầng nghĩa, tạo tiền đề phát triển cho các giai đoạn kế tiếp.

Chương 3

ẢNH HƯỞNG CỦA TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO TRONG THƠ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY TRÊN PHƯƠNG DIỆN NỘI DUNG TƯ TƯỞNG

Trong chương này, luận án tập trung vào ba vấn đề chính là nhận thức về sự khổ và tinh thần tịnh lạc, mối quan hệ tương duyên và nhận thức về chân như, tinh thần vô ngã và lòng từ bi trải rộng không phân ranh giới.

3.1. Nhận thức về sự khổ và tinh thần tịnh lạc

Tịnh lạc là sự yên tĩnh, an vui dài lâu; là tinh thần thiền học, trọn vẹn trong giây phút thực tại mà cũng không nắm giữ thực tại. Tất cả đều bắt nguồn từ sự hiểu sâu sắc về bản chất của khổ - vô thường - vô ngã.

3.1.1. Phơi bày sự thật những nỗi khổ nơi thân tâm

3.1.1.1. Sự khổ của thân tứ đại trên phương diện cái chết

Điều ngạc nhiên ở các tác giả là dù nói nhiều đến khổ nhưng sự thật đằng sau đó là thái độ sống hết sức bình yên, tốt đẹp, bất hại, chân thành, tự nhiên, chấp nhận. Dường như việc sáng tạo thơ với họ chỉ là cách để giải bày, muốn đánh thức và cứu độ bên cạnh mục đích tự viết cho mình để chiêm nghiệm về cuộc đời. Và qua đây, người đọc thấy thơ hiện đại ảnh hưởng bởi triết lý Phật giáo tuy chỉ ra sự khổ nhưng lại không hề quay lưng với cuộc đời, trái lại còn khuyến khích nhân loại sử dụng thân “tứ đại” (đất - nước - lửa - gió hợp thành) để làm nhiều việc có ý nghĩa cho mình và người.

3.1.1.2. Nỗi khổ nơi tâm vì xa cách, chia ly và ái chấp

Ái chấp tạm hiểu là dính mắc vào các pháp thế gian. Phật giáo đề cập đến nhân sinh quan, đến mọi vấn đề của cuộc sống con người ở phương diện cả thân và tâm. Tình yêu bản chất của nó là pháp hữu vi, gắn liền với nỗi nhớ và tưởng tượng, kết quả cuối cùng cũng chỉ là mộng tưởng. Cho nên, sự nhớ nhung xa cách cũng chỉ là bản chất đau khổ của trần thế ái chấp. Trong lăng kính triết Phật, tình yêu chỉ làm nền tảng để tính giác hiển lộ. Thơ Phạm Thiên Thư chuyển tải hiện thực kiếp sống mong manh, hư ảo. Vũ Hoàng Chương cho rằng nhân loại mãi vẫn còn đau khổ nếu không chấm dứt được vô minh: “Lang thang từ độ luân hồi/ U minh nẻo trước xa xôi dậm về” (*Nguyện cầu* - trích tập *Rừng Phong*). Bản chất của Phật giáo là đưa con người thực nghiệm chính cuộc đời, nhận biết về sự thật “khổ đế” của thế gian để thấu rõ căn nguyên, và khi thấy rõ con đường thoát khổ thì có thể sống hòa nhập với vũ trụ vạn vật.

3.1.2. Tinh thần tịnh lạc

Tinh thần tịnh lạc thể hiện rõ trong các thi phẩm của Bùi Giáng, Viên Minh, Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Tiểu Viên... Bùi Giáng sống an vui, tự do, phiêu du. Thơ ông đậm chất thiền Tổ sư, sâu sắc trí tuệ bát - nhã tính, tự cứu lấy mình ra khỏi mọi sự ràng buộc. Nhất Hạnh thấy rõ sự nhiệm màu của hiện tại ở ngay các việc chất củi, vo gạo, đổ nước, nấu canh, ăn cơm, trồng rau khoai... Việc tu có thể diễn ra ở mọi nơi mọi lúc khi hành giả luôn chính niệm, cho nên Tiểu Viên viết “Ta: khách ngao du/ Ghé cội đời/ Tay nâng ấm chén/ Chuốc trà chơi/ Nhấp thơm một ngụm tan dâu biển/ Khoảnh khắc ngàn năm/ Vẹn kiếp người” (*Ghé chơi*) luôn tỉnh thức, bình yên trong mọi sinh hoạt; khẳng định sức mạnh của tâm là vô cùng tận, bất khả tư nghì. Viên Minh, Minh Đức Triều Tâm Ảnh sống trọn vẹn trong từng sát na tỉnh thức, thấy rõ hiện hữu đã tồn tại nguyên sơ trong bản thân mỗi con người: “Hóa ra chỉ thở và cười/ Là trăm niềm nổi/ Một đời xa bay/ Hóa ra/ Tỉnh thức phút giây/ Là ta thấy rõ/ Mặt mày chưa sinh!” (*Hóa ra*). Tinh thần tịnh lạc rất quan trọng đối với người con Phật.

3.2. Môi quan hệ tương duyên và nhận thức về chân như

3.2.1. Môi quan hệ tương duyên giữa con người và vạn hữu

Chữ “duyên” trong nhà Phật rộng hơn chữ nhân duyên thế gian, trùng trùng duyên khởi, nhân - duyên - quả; vạn vật và con người từ vô thủy vô chung vốn có mối quan hệ qua lại. Duyên tốt trợ tạo cùng phát triển điều lành, duyên xấu cùng nhau cộng gộp nghiệp ân oán trong vô minh. Phật giáo chấp nhận tất cả những thuận hay nghịch của ngoại cảnh trên tinh thần vô ngã.

Thơ Bùi Giáng cho thấy cái đẹp không hẳn là nằm ở một điểm nhấn nào, không phải cố tình sáng tạo, cái đẹp bản thể tự nhiên đầy đan xen. Thơ Nhất Hạnh nhìn vào trong bát canh có cả mặt trời, có không gian, có sức lao động mồ hôi con người, có niềm vui nỗi buồn, có thời gian, muôn loài; thấy trong lòng gỗ thơm có nắng, thấy chữ viết trên giấy thơm; thấy thể-tướng-dụng của vạn hữu đồng hiện trong nhau; nói cái này nhưng để cho cái khác xuất hiện mà không thể chối cãi được.

Thơ Minh Đức Triều Tâm Ảnh hội tụ tương giao thiên nhiên, trong sáng, vô nhiễm; môi quan hệ nhân duyên quá khứ và hiện tại, giữa mộng và thực, đến và đi... đều là một trong chân như bản thể “Viễn khách ơi!/ Viễn mộng nào đây!/ Phù phiếm quá, con sông không chảy/ Và bờ kia/ Hiện hiện bờ này!” (*Giấc ngủ của đá*).

3.2.2. Nhận ra chân như thật tính

Chân như là sự thật của bản thể, đích cuối cùng mà hành giả muốn khám phá. Bài *Phổ nhập* của Nhất Hạnh cho thấy từ vô thủy vô chung vạn vật đã trọn vẹn trong cùng một bản thể, khẳng định không nên sợ hãi, phủ nhận tất cả những chống trái, khuyên hãy cứ bình yên ngắm nhìn vạn pháp vận chuyển theo quy luật của nó “Em không phải là Tọa Sinh mà chỉ là Biểu Hiện” (*Trường ca Avril*). Bùi Giáng biết bản thể không dễ khám phá nhưng nó có thật. Mặc dù chưa chạm đến tận cùng cảnh giới niết-bàn nhưng ông tin bản thể chân như vượt ngoài ngôn thuyết thế gian. Trong *Mưa nguồn*, ông gián tiếp đề cập đến vấn đề bản thể chân như qua việc lần trở về tìm “cội nguồn”. Minh Đức Triều Tâm Ảnh nhận ra thật tính pháp chỉ đơn giản là đặt mọi chấp trước xuống và yên tĩnh lặng nhìn các pháp tự vận hành. Biết chấp nhận và không sở hữu là thái độ sống tỉnh thức của thiền gia khi thâm thấu được triết lý như thị, tự tin vào Phật tính có trong mỗi người “Sống như thực/ đời mê đời chẳng hiểu/ Ta là chân nhân/ người thật đã từ lâu” (*Bày tỏ 4*). Thơ Viên Minh đậm triết lý Sắc-Không “Một thoáng hiện chân như/ Vỡ tan bao vọng tưởng” (*Một thoáng*).

3.3. Tinh thần vô ngã và lòng từ bi trải rộng không phân ranh giới

Tinh thần vô ngã là điểm rất đặc biệt, chỉ duy nhất có ở Phật giáo. Triết lý vô ngã này gắn liền với tính Không, duyên sinh.

3.3.1. Thể hiện tinh thần vô ngã

“Vô ngã là niết-bàn”, diễn ra rất nhanh. Nhất Hạnh thấy trong vô ngã, mọi thứ không có gì sai khác, do chấp trước ngôn từ và hình tướng mà thành ra ràng buộc; việc “xóa đi hay không cần xóa đi” không quan trọng, “về đâu” cũng không phải là mục đích, mà ông đề cao thực tại hiện tiền phá ngã: *Padmapani, Dấu chân trên cát, Chắp tay nguyện cầu cho bồ câu trắng hiện, Tiếng đập cánh loài chim lớn...*

Các tác phẩm của Bùi Giáng như *Người điên uống rượu, Ông điên, Thơ điên, Quá khứ của anh...* chứng tỏ tinh thần vô ngã. Ông nhận ra trong “ta” có “em” và trong “em” có “ta”. Ông tâm đắc với câu chuyện *Niêm hoa vi tiếu*, tinh thần “Ứng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm” trong kinh *Kim Cang*, an trú và hàng phục tâm trong kinh *Duy Ma Cát*. Cõi thơ Viên Minh chứa đầy triết lý “sự sự vô ngại”, “lý sự viên dung”, không chấp pháp môn tu, không phân biệt thiên-tịnh-mật, không phân biệt ta và người, không cố gắng tìm kiếm để trở thành; “rỗng lặng”, “thong dong”; trả “Tâm” về cho tánh biết, dùng bất mọi đối đãi, thức tướng “Chân lý ở khắp nơi/ Thấy nghe đều hiển hiện/ Ngay đó lòng thanh thoi/ Vô chiêu, vô ngã – pháp” (*Chân lý*). Thơ Minh Đức Triều Tâm Ảnh, *Thánh Hiền Tiên Phật* hay cỏ cây, đá núi, trăng sao... đều quyện hòa vào nhau thể nhập. Trong ca từ của Trịnh Công Sơn, con người và vạn vật thiên nhiên là nhất thể, luân hồi xoay chuyển nhưng tất cả đều không thực tánh, nên nhạc sĩ khuyên “Đừng tuyệt vọng, em ơi đừng tuyệt vọng/ Em là tôi và tôi cũng là em” (*Tôi ơi đừng tuyệt vọng*). Trong vô ngã, ngôn ngữ trở thành vô ngôn, lấy “tâm truyền tâm”. Vì vậy, mảng thơ thiền Phật học rất hay viết về đề tài này.

3.3.2. Lòng từ bi trải rộng không phân ranh giới

Thơ Nhất Hạnh viết “Đầu tôi cúi xuống/ Tình yêu thương/ Bồng trở nên bất diệt” (*Dặn dò*), luôn khích lệ thái độ sống phụng sinh “Rằng không bao giờ em thù hận con người” (*Dặn dò*). Viên Minh thương yêu tất cả cuộc đời bằng thái độ không phân biệt “Ta vốn từ thiên thu/ Đứng bên bờ giác ngộ/ Nhưng yêu đời bề khổ/ Ta chọn kiếp phù du” (*Kiếp phù du*), yêu đời tha thiết như một lẽ tự nhiên, vô phân biệt, không sở hữu, bình đẳng. Minh Đức Triều Tâm Ảnh tâm sự “Nếu còn thờ/ Tôi vẫn còn bày tỏ/ Yêu cuộc đời với nguyên vẹn tình thơ” (*Bày tỏ I*), “Thương hoa không nở hái/ Hoa rụng càng thêm thương/ Vén cỏ chiêu hồn lại/ Ngàn xanh hiu gió sương” (*Tình hoa - Giọt trắng*). Trần Quê Hương, Mặc Giang, Diệu Thông

luôn sẵn sàng dân thân hành bồ-tát đạo. *Lửa từ bi* và *Bút nở hoa đàm* của Vũ Hoàng Chương khẳng định từ bi có sức mạnh thắng được hận thù. Thơ Phạm Thiên Thư tận hiến “Ước chi ta có nghìn tay/ Xoa vơi bệnh khổ - cõi này thành thơ” (*Tặng*). Bùi Giáng cũng thấy rõ “người cũng là tôi mà tôi cũng là người”, sống là tận hiến. Lòng từ bi của ông vượt ngoài tình yêu thông thường và vượt qua cả sức nặng của vật chất thế gian “Xin yêu mãi yêu và yêu nhau mãi/ Trần gian ơi cánh bướm cánh chuồn chuồn/ Con kiến bé cùng hoa hoang cỏ dại/ Con vi trùng sâu bọ cũng yêu luôn” (*Phụng hiến*). Ông cũng giành tình cảm trân trọng đối với những cô thôn nữ chân chất ngây thơ lam lũ ở đồng quê, cô em miền sơn cước, cả các ni cô cũng ca ngợi và kính ngưỡng, cũng cảm thông chân thành với các cô kỹ nữ cầm ca. Một số tác giả khác dù chưa bước vào cảnh giới vô ngã vô trụ nhưng đã thể hiện chất từ bi bác ái, hy sinh, hướng thiện tích cực.

Tiểu kết

Thơ Việt Nam từ 1945 đến nay tiếp thu tinh thần Phật học cho thấy các mối quan hệ bình đẳng của vạn hữu trong bản thể chân như; chú trọng giây phút hiện tại nhiệm màu, tinh thần tịnh lạc.

Thơ còn chuyển tải ý thức về sự vô thường trôi chảy, bản chất của khổ đau nơi cuộc đời, tự tại khi hiểu sâu nhân quả luân hồi, hướng đến cái thiện lành, hỉ xả, phụng hiến; ca ngợi tình yêu gia đình, quê hương, đất nước, con người, báo ơn và đền ơn; hướng đến thái độ sống vô ngã, vô chấp, biết đủ; đề cao trí tuệ giác ngộ, thể nhập chân như, duyên khởi; tìm thấy niết - bàn ngay hiện tại, thoát khỏi những mê tín thần quyền; khuyến khích quay về nội tâm chánh niệm tỉnh thức, an vui mình lợi người...

Thơ cũng thể hiện giá trị nhân văn, góp phần giảm bớt nỗi khổ niềm đau và những vắn nạn của xã hội hiện đại. Những nội dung có thể được coi như tư tưởng Phật giáo ứng dụng; các nội này đều có sự tác động qua lại lẫn nhau, khó mà phân chia rạch ròi; từ bi vô ngã là tinh thần nổi bật của Phật giáo.

Chương 4

ẢNH HƯỞNG CỦA TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO TRONG THƠ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY TRÊN PHƯƠNG DIỆN NGHỆ THUẬT

Trong chương này, luận án tập trung khảo sát, nhận diện, luận giải những ảnh hưởng của triết lý Phật giáo trên các phương diện ngôn ngữ, bút pháp, giọng điệu.

4.1. Ảnh hưởng trên phương diện ngôn từ

4.1.1. Sử dụng nhiều từ ngữ Phật học

Pháp số Phật học là những thuật ngữ đặc trưng của Phật giáo, là nhãn tự để nhận ra ảnh hưởng triết Phật. Vũ Hoàng Chương trong tập *Rừng*

phong dùng từ “luân hồi”. Trong *Lửa từ bi* nhắc nhiều đến: “Muôn vạn khối **sân-si** vừa mở mắt”; “Ôi ngọn LỬA huyền vi!/ **Thế giới ba nghìn** phút giây ngơ ngác/ Từ cội **Vô-Minh**/ Hướng về **Cực-Lạc**”. Phạm Thiên Thư viết “Em từ rửa mặt **chân như**/ Nghiêng soi hạt nước mời **hư không** về/ Thau hương hiện kính **bồ đề**/ Phấn son chìm lắng hạt mê **luân hồi**” (*Động hoa vàng*), “Mặc ai tìm kiến **Tây Thiên**/ Riêng ta biến cái **não phiền** thành hoa” (*Bao năm tơ tưởng*); thi hóa kinh *Kim cương*, *kinh Hiền Ngu*, *kinh Pháp cú*...; các địa danh thời Phật tại thế: Xá-vệ, La-nại, Tỳ-la-vệ, Diêm-phù-đề... Ca từ Trịnh Công Sơn xuất hiện nhiều chữ “vô thường”.

Hầu hết các thi sĩ là người xuất gia đều am hiểu tường tận Pháp số và họ ứng dụng Pháp số trong thơ. Việc sử dụng các từ Phật học chuyên biệt bên cạnh những từ thuần Việt khiến tính triết học Nguyên thủy và Đại thừa không có sự đối kháng mà hài hòa, giúp triết lý Phật trở nên dễ tiếp cận mà vẫn không mất tính trang nghiêm, đồng thời khiến âm hưởng và cảm nhận thơ thêm mới lạ, vừa hiện đại lại vừa cổ kính, lưu giữ cả những nét truyền thống và tính mới trong thời hội nhập.

4.1.2. Ngôn ngữ trộn hòa vô trụ

Thơ kết hợp hài hòa ngôn ngữ: dân gian, hiện đại, trữ tình, châm biếm, hài hước, thông tục, giản dị, triết lý, chiêm nghiệm...; trộn hòa các từ thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau; sử dụng ngữ âm như một trò chơi để thông qua hình thức ấy biểu đạt thiền; cảm hứng “giải thiêng” xuất hiện bên khái niệm vô thức khiến ngôn ngữ thơ cũng đa nghĩa; ngôn ngữ chính trị kết hợp với ngôn ngữ sinh hoạt bình dân; các loại ngôn ngữ từ khắp các vùng miền được thể hiện bình đẳng; ngôn ngữ của nhà nông, thành thị, công nhân, tu sĩ... được hòa trộn; ngôn ngữ Đông Tây, cổ kim, Phật giáo và Tam giáo đồng nguyên cũng đều nương nhau mà làm sáng lên tinh thần cảm thông, buông bỏ, giải thoát...

Nhất Hạnh chuyển nghĩa những từ Pháp số Phật học Hán tạng sang nghĩa thuần Việt, khiến thơ vừa mang tính cổ điển, vừa chuyển tải rõ triết Phật. Phạm Thiên Thư có hàng chục ngàn câu thơ lục bát chứa đựng các câu chuyện ngụ ngôn, truyền thuyết, huyền thoại, triết học... Bùi Giáng thả nhiên lấp ghép tên ông như trò chơi chữ nghĩa; trộn hòa các ngôn ngữ mang hơi hướng hiện đại, những hô ngữ đời thường bình dân (“ủa”, “phải anh Sáu Giáng”, “và có phải”) với lối đối đáp gần gũi ca dao (mang âm hưởng thơ lục bát); vận dụng *Truyện Kiều* trong thơ trung đại với ngôn ngữ hiện đại; ngôn ngữ hài hước, tinh nghịch, suy tư, cảm thông, xót xa, tự do, phiêu bồng, ngược ngược trộn lẫn giữa thanh và tục, giữa điên và tỉnh, thật và giả, hay và dở, thơ và đời, nghệ thuật và triết

học, chân đế và tục đế,... dưới sự chỉ đạo của tinh thần triết học duyên khởi, vô ngã; trộn hòa ngôn ngữ triết học Hy Lạp cổ đại, Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Nguyễn Du, đức Phật...: “Giả danh **chân đế** cũng rồi/ Giả danh **tục đế** đún đầy lời cũng qua ?/ **Trăm năm trong cõi người ta/ Lọ là Long Thọ** lọ là **Khổng Khâu**?”. Yêu tố Bình đàm trong thơ Quách Tấn mang tư tưởng Thiền - Lão trong tập *Mộng Ngân Sơn* và *Giọt trăng*.

Việc trộn hòa các ngôn ngữ không phải là mới lạ nhưng nó như một phương tiện để chuyển tải thông điệp giáo lý trùng trùng duyên khởi, vô ngã. Mà trong lý duyên khởi, các pháp vốn vận hành một cách tự nhiên theo quy luật tương duyên của nó. Vậy nên việc các ngôn ngữ được hòa trộn một cách cố ý mà như vô tình, ngược lại vô tình mà như cố ý càng làm tăng thêm tính hấp dẫn, đặc biệt, lạ hóa mà vẫn hài hòa.

4.1.3. Ngôn ngữ thấm đượm chất thiền vô ngôn

Ngôn ngữ thiền vốn là ngôn ngữ không lời, vô tâm, vô trụ, bản thể. Vì trong chân tâm Phật tính, ngôn ngữ không thể chuyển tải tận cùng được chân lý, bản thể chân như. Với ảnh hưởng của triết lý Phật giáo, ngôn ngữ chỉ là phương tiện. Thơ siêu xuất mà vẫn không rời hiện thực cuộc đời, vô ngôn mà tự phơi bày thực tánh.

Đối với Nhất Hạnh, bản chất của một bài thơ cũng chính là thiền, làm thơ cũng là hành thiền, chuyển tải nội dung thơ thiền cũng là thiền. Thơ ông, những ngữ âm, nhịp điệu trong câu thơ và toàn bộ bài thơ được liên kết cả vô tình và hữu ý để chuyển tải tính vô nghĩa của chữ nghĩa so với triết lý giác ngộ giải thoát.

Biểu tượng nguyên sơ, Bùi Giáng cũng diễn tả sự bất lực của ngôn ngữ, cái đẹp nằm ở trong sự im lặng vô ngôn, bình yên mà cảm nhận tất cả mọi trôi chảy của con người và vạn vật; “bất lập văn tự”, “ý tại ngôn ngoại”, vượt ngoài ngôn thuyết. Ngôn ngữ thiền học vô ngôn nhằm trả lời cho câu hỏi: đừng nên bám víu vào các cách định danh của thế gian, từ vô thủy vô chung, trong bản thể tánh, mọi ngôn ngữ thế gian trở lên bất lực và không chính xác. Ngôn ngữ thơ Phạm Thiên Thư giàu chất tạo hình, để cho chữ nghĩa tự phơi bày bản chất cái đẹp vốn có của thơ. Khi ngôn ngữ được dùng như “trò chơi” nhưng thực sự đó lại là những dụng ý của tác giả nhằm làm giảm bớt tính nặng nề của khuôn mẫu, đưa tâm thức con người trở về trực giác, nhẹ nhàng, tự nhiên và trọn vẹn trong bình an của cái biết không phân biệt; ngôn ngữ như “ngón tay chỉ trăng”, ngón tay là phương tiện, trăng là sự thật chân đế.

4.2. Ảnh hưởng trong bút pháp

4.2.1. Dùng biểu tượng để tạo nên tính đa nghĩa của thơ

Trong thơ ảnh hưởng triết Phật, mọi yếu tố đều có thể trở thành biểu tượng, rất phong phú, thú vị, đa tầng nghĩa... mà toàn vẹn; đòi hỏi năng lực cảm nhận của người đọc, người diễn giải rất cao. Việc các nhà thơ dùng các biểu tượng in đậm, in nhạt, in nghiêng hay tự nhiên viết hoa một cách tùy tiện hoặc xuống dòng... cũng là dụng ý chuyển nghĩa cho thơ.

Bùi Giáng đặt nhiều tiêu đề cho thơ ông rất có dụng ý (*Mưa nguồn*); sử dụng rất nhiều những từ Hán Việt và thuần Việt chỉ bản nguyên tính giác (*Nguyên Khê, đất Thượng, Nguyên Xuân, Đuôi Ươ, Tiếng gọi về...*), tìm về với cội nguồn chân như. Nhiều hình ảnh thiên nhiên diễn tả tính chất vô thường, mong manh, tạm bợ: “Những nhành mai”, “những nhành liễu”; sử dụng các ẩn dụ đa nghĩa để chuyển tải tư tưởng Phật học; những câu nói thường nhưng mang nghĩa bóng. Viên Minh cũng sử dụng một loạt hình ảnh ẩn dụ, ước lệ quen thuộc trong thơ cổ nhằm ứng dụng ý nghĩa cao sâu của thiền học vào đời sống thường hằng.

Thơ Phạm Thiên Thư, Bùi Giáng, Nhất Hạnh, Viên Minh, Như Huyền Thiền Sư, Mặc Giang, TK Thiện Hữu, Như Nhiên Thích Tánh Tuệ... sâu sắc chất thiền, chất triết học Phật giáo qua các hình thức biểu tượng bằng cách viết hoa. Bùi Giáng viết “Miền **đất Thượng** có mấy bờ hoa mọc”, “Là trùng ngộ giữa hương màu **Nguyên Xuân**”... Như Huyền Thiền Sư cho rằng “Thử chung PHẬT TÁNH chẳng rời chúng sanh”, là điểm nhấn.

4.2.2. Sử dụng hình ảnh mang tính giác ngộ

4.2.2.1. Hình ảnh con người giải thoát

Ngoài những nhân vật siêu xuất như: Phật, Bồ-tát, hay các vị Thánh..., thơ vẫn phảng phất nhân vật quần chúng có tinh thần giải thiêng, có khả năng giác ngộ thiền tại mọi nơi mọi lúc.

4.2.2.2. Hình ảnh mái chùa quê hương và tiếng chuông chùa

Tiếng chuông nhắc nhở chúng sinh về tính giác, thể hiện nhịp sống quê, văn hóa Việt, tấm lòng hướng thiện, yêu mến cái đẹp, gửi gắm nhiều tâm sự thầm kín về cuộc sống an vui viên mãn.

4.2.2.3. Hình ảnh thiên nhiên

Các hình ảnh thiên nhiên cũng là phương tiện chở đạo. Thơ Nhất Hạnh, thiên nhiên như tự phơi bày, trình diễn qua ngôn từ “Nắng chở trên cánh/ Ong tới trú Ẩm lên đài hoa / Thơ theo nắng về rừng xa uống Mật / Tung bừng xôn xao, bướm ong về chập đất / Nắng làm nên khúc Múa, thơ làm nên lời Ca/ Mồ hôi giọt xuống đất khô, thơ bay trên luống cày” (*Thơ từng ôm và mặt trời từng hạt*). Bức tranh thiên nhiên và con người hòa quyện vào nhau trong hiện tại thể nhập, tương duyên. Thiên nhiên trong

thơ Phạm Thiên Thư sống động, thâm thấu sắc thái thiên, hướng về vô ngã, thể nhập. *Động hoa vàng* dài 400 câu lục bát. Thơ Nguyễn Đức Sơn tái hiện rừng núi yên tĩnh, đượm hương vị thiền, tên con của ông cũng đặt gần gũi với thiên nhiên. Hình ảnh thiên nhiên được chuyển tải đậm tư tưởng tĩnh thức trong thơ Quách Thoại.

4.2.3. Bút pháp liên tưởng hướng đến duyên khởi

Nghệ thuật thơ dưới ảnh hưởng triết Phật tưởng chừng được tạc lên bởi những hình ảnh rời rạc, nhiều kết hợp như vô lý, những cấu trúc dường như không logic vì mang đầy lát cắt mập mờ... thế nhưng dưới lăng kính triết Phật, tất cả đều phản ánh thơ như cuộc đời nguyên vẹn trong bản thể. Vì tất cả do duyên khởi tạo thành nên không có gì là thực thể, không có gì phải can thiệp hay phản kháng, chỉ cần bình yên ngắm nhìn để nhận ra cái nguyên lý duyên sanh vạn hữu. Có thể nói, bút pháp liên tưởng không phải là mới và liên tưởng tương duyên thì lại vừa mới lại vừa cũ, nó pha trộn nhiều đối tượng và nhất là dưới góc nhìn ảnh hưởng Phật giáo trong thơ hiện đại thì phát hiện này của luận án có thể là lần đầu.

Nhiều bài thơ của Nhất Hạnh, trong quy luật vận hành của triết lý duyên khởi, luân hồi, vô ngã, nhân quả, ông đề mọi sự vật hiện tượng diễn ra trọn vẹn trong mối liên hệ tương duyên giữa ba chiều quá khứ - hiện tại - vị lai; từ ý nghĩa hiện thực về liên tưởng thay hình đổi dạng đã chỉ ra sự thật tất cả đều sai lầm khi luôn vọng tưởng quá khứ hoặc suy tư về tương lai mà bỏ quên hiện tại; liên tưởng đến sự nguy hiểm khi chấp dính ý niệm, nhất là ý thức phân biệt mà đi tạo nghiệp luân hồi. Vận hành của quy luật duyên sanh sẽ dừng lại khi thấy ra bản chất tánh Không. Thơ Bùi Giáng cũng mang đậm tính liên tưởng, từ chữ này ông liên tưởng đến những chữ khác và nhiều chữ khác nữa... Tuy thơ ông có triết học hiện sinh, Phật giáo, phân tâm học, tượng trưng, siêu thực... nhưng tất cả dường như đều xuất phát từ một bản thể; để cho người đọc tự liên tưởng, khai thác; tài tình dùng một loạt các ngôn ngữ khác nhau nhưng lại có sự chuyển hóa cho nhau; không đụng chạm mà đối tượng tự được phơi bày qua các lớp nghĩa liên tưởng, những từ mang tính giao tiếp, tác hợp qua lại. Trịnh Công Sơn viết ca khúc *Ở trọ*, liên tưởng tới cõi trần gian giả tạm. Nhiều hình thức một bài thơ lục ngôn nhưng được Trịnh Công Sơn ngắt nhịp 3/3, liên tưởng về con đường trung đạo, về tâm thái tĩnh lặng bình yên. Sử dụng loại bút pháp liên tưởng tương duyên không phải là dễ viết, dễ hiểu.

4.2.4. Cách xưng hô mờ nhòe hướng đến vô ngã

Trong thơ, mối quan hệ tôi - ta - em - mình - người vốn có trong nhau, không có sự tách rời; sử dụng các đại từ nhân xưng hoán đổi giữa các ngôi

tưởng chừng như bông đùa lại chính là muôn chuyển tải ý nghĩa triết lý Phật giáo “bất nhị”, “vô phân biệt” ngay trong câu chữ.

Bùi Giáng viết “Em” như là bản thể chân như, đề mục thiền, nguyên ủy của vô thủy vô chung, cũng là cái hiện tại, thường hằng bất biến “**Em** chịu chơi là tạm bợ thể thôi/ **Em** vô tình suốt một kiếp thể thời/ **Em** có biết hay là **em** chẳng biết” (*Sẽ kinh ngạc*). Các đại từ nhân xưng “anh”, “em”, “tôi”, “người”, “ai” tùy thuộc vào ngữ cảnh mà có sự đánh giá sử dụng cho phù hợp. Nhiều lúc trong cùng một hoàn cảnh, “anh” “em” đóng cả ba vai, gây ra hiện tượng nhòe ngôi. Điều này lại lần nữa thể hiện sâu sắc triết lý vô ngã, thể nhập, duyên sanh; để thơ tự hiện lên là một bản thể trọn vẹn, và cho thấy sự không mâu thuẫn ở bất kì góc độ hay phương diện nào. Cách xưng hô này cũng để lại dấu ấn đậm nét trong thơ Nhất Hạnh, có điều giọng thơ của ông mềm mại hơn Bùi Giáng, bởi chất thiền chuyên biệt

4.3. Ảnh hưởng trong giọng điệu

4.3.1. Dùng giọng phủ định để khẳng định

Với giọng giễu nhại mang tính phủ định, nhằm hạn chế sự căng thẳng, khiến thơ đa dạng, sâu sắc nhiều phương diện, đồng thời cũng hướng nội, đồng cảm với ngoại cảnh trong cái nhìn thông tuệ vô ngã, thơ trở về với đúng nghĩa cái đẹp tự thân của nó. Nhất Hạnh diễn tả tốt cùng nụ cười của người giác ngộ ly ngôn “Ôi tôi **biết nói gì/ Cười cũng là** ngu phu/ **Khóc cũng là** ngu phu/ **Vừa cười lại vừa** khóc/ **Cũng vẫn là** ngu phu/ **Không cười cũng không** khóc/ **Cũng vẫn là** ngu phu” (*Tiếng gầm sư tử lớn*). Giọng điệu thơ Bùi Giáng nhiều khi có vẻ đơn giản, bông đùa nhưng thể hiện thái độ đơn giản mọi phức tạp. Dưới nguyên lý bất nhị, đều thống nhất hài hòa trong chân như. Cái hay nằm ở cái khó cất nghĩa, đòi hỏi người đọc phải tự kiểm chứng để phát hiện ra phủ định, để có những đồng điệu vượt ngoài ngôn từ. Thơ vì vậy ở trạng thái “đang là”, tự nó bộc lộ trọn vẹn cái đẹp.

4.3.2. Giọng triết lý, suy tư, chiêm nghiệm

Giọng suy tư chiêm nghiệm, tự thú, tự bạch là một phạm trù thẩm mỹ, dưới ảnh hưởng của Phật giáo thì không hẳn nỗi buồn nào cũng cô đơn, khiến độc giả đồng suy niệm về sự thật; thơ TK. Thiện Hữu, Diệu Không, Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Trụ Vũ, Phạm Thiên Thư, Quách Tấn, Nguyễn Đức Sơn, Trịnh Công Sơn... Cái “tôi” riêng tư đã trở thành cái “ta” khái quát mang tầm dân tộc, mang tính triết luận cao. Suy tư về đạo hiếu, yêu gia đình, làng xóm quê hương, thương nhớ và tri ân những người sống xung quanh... đều là biểu hiện đẹp của hạt giống tâm hồn.

Giọng triết lý, suy tư, chiêm nghiệm... không phải là những chất giọng mới lạ với những nhà thơ nặng về khuynh hướng triết học.

4.3.3. Giọng tự do, phóng khoáng, “tùy duyên”

Dưới con mắt Phật học, con mắt thiền, thi nhân có thể viết rất nhanh, có thể ứng tác làm thơ tùy theo mỗi hoàn cảnh cụ thể. Bùi Giáng làm thơ dường như trò chơi, chỉ để vui giữa cuộc đời giả tạm. Sự pha trộn giọng điệu nghệ thuật trong thơ ông rất khó xác định, nhưng thống nhất, hay và đặc biệt. Thơ Bùi Giáng vượt lên ngoài sự sắp đặt, biểu lộ cái tổng hòa; nhiều lúc như tùy duyên kể chuyện, không có gì đặc biệt; đôi khi còn thấy như làm nhảm “Ta ngồi dưới gốc cây sim, lắng tai nghe bò đương gặm cỏ, thông dong đưa tay vói một cành, hái một trái ăn chơi” (*Mùa thu trong thi ca*); đảo lộn mọi trật tự ngôn ngữ thông lệ, để cho nhiều yếu tố ngẫu nhiên kết hợp với nhau mà lại trật tự, khó có thể đoán biết được phương hướng. Ví dụ: “Một hôm gầu guộc gằm ghi/ Bòm gao gạo đỏ bỏ buồm gạo đen” (*Ngẫu hứng*). Và ông cũng thừa nhận không cố ý làm thơ, nhưng sự thật ông đã làm thơ như trò chơi trong chất nghệ sĩ đạt đến độ điêu luyện và tuôn chảy.

Như Huyền Thiên Sư tự tại kể chuyện “Đô la tỷ tỷ có gì hay?/ Sống ở không an chết tại mày!/ Nếu biết tài danh là rắn độc/ Đời ta đâu vương cảnh như nay!” (*Rắn!*). Phạm Thiên Thư thi hóa 7 bộ kinh Phật, viết tự động tùy duyên, kể chuyện từ vô thức, viết rất nhanh, đáng kinh ngạc: viết *Kinh Hiền* mười hai nghìn câu trong một năm rưỡi, *Quyên từ độ bỏ thôn đoài* gồm 111 bài thơ viết trong hơn 20 ngày, thi hóa *Kinh Kim Cang* 4 ngày, 2 ngày viết 10 bài *Đạo ca*, *Động hoa vàng* 7 ngày.

Nhất Hạnh kể chuyện về pháp, về thơ, về cuộc đời tự nhiên trong âm hưởng thiền “Em hãy là đóa hoa đứng yên bên hàng đậu/ Hãy là nụ cười, là một phần của hiện hữu nhiệm màu/ Tôi đứng đây, chúng ta không cần khởi hành/ Quê hương chúng tôi đẹp như quê hương của tuổi thơ” (*Bướm bay vườn cải hoa vàng*). Hoàng Cầm kể chuyện triền miên tùy duyên ở “*Bên kia sông đống*”. Thơ Nguyễn Đức Sơn giống Bùi Giáng, rất tự do, phóng khoáng, giản dị, thậm chí nhiều khi tục tĩu, nhưng xét cho cùng, tất cả đều bắt nguồn từ cái đẹp. Vì theo cách nhìn của người ảnh hưởng bởi thiền học thì cái thanh hay cái tục cũng đều nằm trong tự tính vô phân biệt.

Tiểu kết

Tiếp nhận triết lý Phật, thơ từ 1945 đến nay đan xen nhiều chất giọng (phủ định để khẳng định, triết lý, suy tư, chiêm nghiệm, tự do, phóng khoáng, tùy duyên); ngôn từ nghệ thuật phong phú, giàu tính biểu tượng, đa nghĩa; những thuật ngữ Phật học như những “nhãn tự” để tìm hiểu màu sắc Phật học, nhiều khi được kết hợp với các loại ngôn ngữ khác khiến thơ mới lạ, hấp dẫn.

Nghệ thuật giàu biểu tượng khiến thơ đa nghĩa, những hình ảnh mang tính giác ngộ được sử dụng phong phú, bút pháp liên tưởng tương duyên

dưới triết học duyên khởi khiến thơ không dễ đọc dễ hiểu nhưng lại giàu chất tư duy trí tuệ, cách xưng hô mờ nhòe giữa chủ thể và khách thể để chuyển tải tính vô ngã.

Thơ không hoàn toàn thoát ly nghệ thuật thơ truyền thống nhưng cũng đã có nhiều cách tân mới lạ, tự hình thức nghệ thuật cũng nói lên sự trọn vẹn hoàn hảo của pháp qua nhãn quan Phật học. Tư duy thơ được khai phóng, hiện thực được nhìn trong tính đa chiều, gọi ra liên tưởng độc đáo. Thơ cho thấy giữa tác giả và người đọc hiểu nhau ở “ý tại ngôn ngoại”, đồng điệu trong sự giác ngộ.

KẾT LUẬN

1. Phật giáo ngay từ đầu du nhập đã tự nhiên hòa quyện với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, được quảng đại quần chúng ủng hộ và luôn thể hiện tinh thần “hộ quốc an dân”, “đồng hành cùng dân tộc”, rõ nhất ở thời đại Lý-Trần. Nhờ tinh thần bất hại và tích cực, Phật giáo đã có những đóng góp và ảnh hưởng tốt đẹp đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có văn học. Trong suốt chiều dài lịch sử nước nhà cho thấy, khi đất nước thịnh thì Phật giáo cũng được phát triển, đất nước lâm nguy Phật giáo cũng khó bề tồn tại nhưng những tư tưởng Phật học luôn có sức sống tiềm tàng trong tâm hồn người dân bao thế hệ; có lẽ bởi tâm hồn người Việt Nam mang nhiều nét tương đồng với những triết lý Phật giáo, mảng thơ đã cho thấy đặc điểm này. Thời đại Lý - Trần, Phật giáo được coi là quốc giáo, số lượng tác giả và tác phẩm đồ sộ của các thiền sư và cư sĩ Phật tử đã góp phần thúc đẩy văn học Việt Nam giai đoạn này rất mạnh mẽ. Ảnh hưởng Phật giáo trong thơ từ 1945 đến nay rất nhiều nhưng chủ yếu nghiêng về vũ trụ quan, thế giới quan, nhân sinh quan, nhất là khai thác về con người với mọi cung bậc của cuộc sống. Thẩm mỹ bắt nguồn từ cái đẹp nơi con người. Thơ cũng là cái đẹp, cái đẹp của nghệ thuật ngôn từ chuyển tải cái điều tác giả muốn gửi gắm. Thơ dưới ảnh hưởng của triết Phật tuy bàn đến thuyết vô thường, vô ngã, nhân duyên, nhân quả, nghiệp báo, luân hồi... nhưng quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề “con người”, giải quyết khổ đau sanh tử. Đạo Phật vì vậy mà không phải yếm thế, bởi luôn mong muốn hành giả khám phá ra chính mình và đủ sức ban rải chân lý an vui đến mọi người. Khai thác chất triết học Phật giáo trong thơ có thể thấy tính trí tuệ soi sáng tinh thần từ bi rất cao, là tinh thần “nhập thế” phụng hiến cuộc đời, tinh thần “Phật pháp tại thế gian không lìa thế gian mà giác ngộ”, khuyến khích thái độ “như hoa sen trong bùn”; cho thấy ngôn ngữ chỉ như “ngón tay chỉ trăng” vì niết-bàn là bất khả tư nghì, không nên quá chú trọng ngôn ngữ; và đôi khi cái đẹp của bản thể nằm trọn vẹn ngay trong ngôn

từ. Thơ vì vậy tác động tích cực đến tư tưởng của chính tác giả và độc giả, đến văn học và cuộc đời, góp phần “hoàng pháp lợi sanh”, vừa mang tính chiêm nghiệm lại vừa mang tính hô hào, vừa mang tính tự bạch giải bày lại vừa như để tìm đồng điệu ẩn chứng, vừa như lối viết tự động lại vừa như để tùy duyên cho bạn đọc tiếp nhận; nhân vật trữ tình và tác giả cũng như độc giả cuối cùng dường như không có ranh giới.

2. Thơ Việt Nam từ 1945 đến nay chịu ảnh hưởng triết lý Phật giáo bởi nhiều nguyên nhân mà ảnh hưởng từ phía lịch sử, xã hội, văn hóa... cũng sâu sắc. Tùy theo hoàn cảnh, thời điểm, căn cơ mà sự tiếp nhận triết lý Phật giáo mang tính chủ động hoặc khách quan, nhưng tất cả đều hòa hợp trên tinh thần biện chứng. Những nhà thơ là tu sĩ Phật giáo hoặc Phật tử thuần thành luôn chủ động trong tiếp nhận giáo lý Phật vào trong sáng tác của mình. Và điều đó được thể hiện đa dạng qua các hình thức nghệ thuật. Tuy nhiên, nhiều nhà thơ, sự ảnh hưởng đậm nhạt lại tùy thuộc vào yếu tố lịch sử, xã hội, hoặc ảnh hưởng từ phương diện văn hóa... Đặc điểm này khiến Phật giáo trong thơ từ 1945 đến nay đa màu sắc, phong phú, đem lại nhiều cách nhìn khác nhau. Phật giáo luôn làm tốt vai trò “an dân hộ quốc”, thay đổi hình thức phương tiện hình thức để phù hợp với thời cuộc trên tinh thần kế thừa và phát triển dựa trên những triết lý căn bản chính. Hiện tại, Phật giáo ở nước ta có đầy đủ các hệ phái Nguyên thủy, Khất sĩ, Đại thừa, cả Nam tông Khmer; với đầy đủ các pháp tu thiền-tịnh-mật-luật-giáo; với phong phú màu y và các hình thức sinh hoạt; nhưng tất cả đều chung sống hòa hợp lấy lời Phật dạy làm bản đồ tu học, thống nhất trong quy định và hành động từ Hội nghị Phật giáo toàn quốc năm 1981. Trong suốt thời gian tiếp nhận từ văn học dân gian đến văn học hiện đại, đáng chú ý thời Lý - Trần với đông đảo đội ngũ các thành phần như vua quan, thiền sư, cư sĩ Phật tử, trí thức Nho học... sáng tác thơ Phật; đẩy nền văn học phát triển mạnh mẽ. Thơ hiện nay đang vận động theo hướng hiện đại hóa, khai thác theo nhiều chiều hướng, trong đó có vùng tôn giáo Phật, đây là nội dung tuy cũ nhưng rất mới mẻ bởi tính siêu xuất của Phật giáo và sự đa dạng về triết lý, tùy căn cơ mà tiếp nhận. Thơ ảnh hưởng triết lý Phật giáo từ 1945 đến nay diễn ra ở cả ba miền Nam Trung Bắc, đặc biệt thành tựu ở khu vực miền Nam và miền Trung rất phong phú, hiện đã tổng kết được khá nhiều công trình nghiên cứu mảng thơ này; hầu hết các tác giả thơ chịu ảnh hưởng Phật giáo chuyên sâu cũng phần nhiều là đã và đang định cư tại miền Trung và miền Nam; nhất là Huế, Quảng Trị, Đà Lạt, thành phố Hồ Chí Minh; nổi tiếng như Bùi Giáng, Viên Minh, Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Thích Nhất Hạnh, Trần Quê Hương... Thơ chịu ảnh hưởng triết Phật không dễ thâm nhập, đòi hỏi người đọc phải dày công tự chiêm nghiệm, hầu hết đội ngũ

chịu ảnh hưởng trực tiếp sâu sắc là các tác giả xuất gia và cư sĩ Phật tử có duyên sâu với Phật-Pháp-Tăng ở cả khía cạnh cuộc đời, tư tưởng và sáng tác. Một số các tạp chí, hội thảo, luận văn, luận án cũng thừa nhận ảnh hưởng của Phật giáo trong văn học Việt Nam. Thơ thiền luôn được người đọc quan tâm khi khai thác phương diện cái tôi hòa trong cái ta trên tinh thần từ bi vô ngã và ở vẻ đẹp ngôn ngữ mang tính vô ngôn. Triết Phật được tiếp cận tạo ra tính đa dạng trong thơ Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay cả trên phương diện nội dung và hình thức.

3. Dưới ảnh hưởng của triết Phật, thơ từ 1945 đến nay đã phơi bày sự thật vô thường, khổ ế; khuyến khích mở rộng lòng thương người, lạc quan vui vẻ, hiểu thương cảm thông; thiên nhiên và con người luôn được nhìn với tâm thức duyên sinh, vô ngã, thể nhập; đề cao cuộc sống tỉnh thức khi nhận ra chân như thật tính; thể hiện cái đẹp trọn vẹn nguyên sơ của cuộc sống tịnh lạc; lòng thương người thương vạn vật trải dài vô tận không phân chia ranh giới; đưa đến sự thức tỉnh của trí tuệ; khẳng định có thể sống tốt đẹp ngay nơi trần gian nếu hiểu được quy luật nhân quả và sự nguy hiểm của vòng luân hồi. Nội dung thơ ẩn chứa sâu sắc các triết lý: *Tứ vô lượng tâm*, thiếu đức tri túc, nhân quả, bố thí, luân hồi, vô thường, tam độc (tham, sân, si), ca ngợi Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), lấy giáo lý *Bát chánh đạo* làm căn bản... Tất cả đều được vận dụng khéo léo phù hợp với hoàn cảnh đất nước ở mọi thời điểm. Cùng viết về Phật giáo nhưng không phải tác giả nào cũng dụng chạm sâu sắc, điều này tùy thuộc vào nhân duyên. Những tác giả chịu ảnh hưởng trực tiếp sâu đậm thường là các tu sĩ thiền sư như: Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Viên Minh, Nhất Hạnh, Mặc Giang, TK. Thiện Hữu, Trần Quê Hương; rồi đến các cư sĩ Phật tử như: Vũ Hoàng Chương, Phạm Thiên Thư, Nguyễn Đức Sơn; các trí thức cũng có nhiều ưu ái với triết Phật như: Quách Thoại, Bùi Giáng, Trịnh Công Sơn; còn lại các tác giả như Chế Lan Viên, Huy Cận, Hoàng Cầm, Lâm Thị Mỹ Dạ, Đồng Đức Bốn... thường tiếp thu Phật học ở tín ngưỡng dân gian. Ảnh hưởng bởi triết lý Phật giáo khiến cho nội dung thơ giai đoạn này thêm phong phú, phản ánh chân thực hiện thực, chấp nhận quy luật vạn vật, gửi gắm những ước muốn cao đẹp.

4. Trong thơ ảnh hưởng bởi triết học Phật từ 1945 đến nay, màu sắc, hình tượng, ánh sáng, không gian, thời gian, cách sắp đặt, bút pháp tả cảnh tả tình, ngôn ngữ sử dụng, nhận vật trữ tình... được bộc lộ qua thơ đã cho thấy nghệ thuật điêu luyện khi kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Nghệ thuật thơ với đặc trưng ngôn ngữ vô ngôn, ngôn ngữ trộn hòa vô trụ; hình ảnh đậm chất tượng trưng giàu chất suy tưởng, sử

dụng nhiều hình ảnh mang nghĩa liên tưởng, biểu tượng thâm thúy; kết hợp nhiều giọng điệu; Pháp số xuất hiện vừa đặc trưng vừa đa dạng... đã làm giàu nền thơ ca dân tộc, góp phần vào những cách tân nghệ thuật. Và cũng nhờ tính tự do, phóng khoáng, vô chấp, khiến các tư tưởng Phật giáo qua thơ trở nên gần gũi với cuộc sống đời thường, giàu chất gợi cảm, chất tư duy. Hình thức câu thơ mở rộng với sự dài ngắn khác nhau, nhịp điệu thơ với các cách ngắt câu và xuống dòng uyển chuyển... dễ dàng cho các tư tưởng Phật học được chuyển tải thông qua các hình thức biểu tượng. Dưới ảnh hưởng của triết Phật, nghệ thuật thơ từ 1945 đến nay hấp dẫn hơn, cho thấy những nét riêng biệt của thơ mảng này, phát hiện ra nhiều tư duy thơ mới lạ, đưa triết Phật vi diệu trở nên dễ tiếp cận, phù hợp với mọi hoàn cảnh, gần gũi tâm lý nhận thức xã hội thời nay.

5. Thông qua giá trị nhân văn của triết Phật, thơ góp phần làm đẹp cho đời, khiến văn học và thơ hiện đại Việt Nam cùng phát triển, kết hợp hài hòa tạo nên những giá trị tâm hồn sâu sắc, ứng dụng thiết thực vào đời sống thực tiễn, chung quy lại là phục vụ cái đẹp tinh túy. Luận án bước đầu chứng tỏ có một mảng thơ chịu ảnh hưởng của Phật giáo từ trước đến nay, chịu ảnh hưởng sâu sắc hay ảnh hưởng mờ nhạt là tùy theo từng giai đoạn hoàn cảnh lịch sử nước nhà, tùy theo đối tượng tác giả tiếp nhận; ca ngợi tài năng, đức hạnh, trí tuệ của những thi nhân luôn nặng lòng với cái đẹp hoàn mỹ, và không phải tác giả nào cũng chịu ảnh hưởng giống nhau; thơ giúp mỗi người tự tìm lại an lạc cho chính bản thân và tự chọn thái độ sống hay hướng đi cho cuộc đời của mình; có tác dụng đánh thức nhiều tiềm năng “hạt giống tâm hồn” đẹp để đang ngủ chìm, tìm lại những tư duy chân chính, khai sáng nhiều ý niệm mới mẻ trong tâm hồn mỗi người, khẳng định thơ mảng này có sức mạnh giúp mỗi người tự tịnh hóa tâm hồn. Thơ chuyên biệt về Phật học thường là của các tu sĩ và cư sĩ, điều này thể hiện ở cách sử dụng các pháp số hoặc diễn đạt rất chính xác cái khái niệm Phật học thông qua các từ thuần Việt. Các học giả, lớp thi nhân trí thức thường là mượn Phật giáo như một mô típ, một phương thức, một điểm tựa để lấy cảm xúc; nhằm giải bày cái tôi trữ tình trước con người và cuộc đời, tư duy theo cái “thấy” của riêng mình mà thể hiện ý đạo trong thơ. Có thể nói, hiện nay, thơ mảng này đang góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của đất nước, giữ được những giá trị nhân văn tốt đẹp của dân tộc, cần được vận dụng trong việc giáo dục hình thành nhân cách trí tuệ cho người Việt thời hiện đại. Thơ ảnh hưởng Phật giáo từ 1945 đến nay vì vậy cùng với tính phức tạp của đời sống sẽ không tránh khỏi những thăng trầm và cần phải nghiên cứu sâu hơn để khám phá và nhận định.

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác) (2015), “Thử tìm hiểu về triết lý Phật giáo trong đời sống xã hội”, *Tạp chí Đại học Sài Gòn*, (1), tr.101 – 107.
2. Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác) (2015), “Vai trò của nhân sinh quan Phật giáo trong đời sống con người thời hiện đại”, *Tạp chí Đại học Sài Gòn*, (3), tr. 108 – 112.
3. Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác) (2017), “Ảnh hưởng của triết lý Phật giáo đến cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Bùi Giáng”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Hồng Đức, số đặc biệt, tr. 26 – 32.
4. Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác) (2017), “Phật giáo Hoa Nam trong hành trình mở đất phương Nam thế kỉ XVII”, *Tạp chí Đại học Sài Gòn*, (33), tr.112 – 118.
5. Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác) (2017), “Vận dụng tinh thần nhập thế của Phật giáo vào giải quyết những vấn nạn trong xã hội Việt Nam thời hiện đại”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại*, Viện Trần Nhân Tông – Đại học Quốc gia Hà Nội & Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, tr. 226 – 232.
6. Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác) & Nguyễn Kim Sơn (2018), “Thực trạng và hướng đi cho Phật giáo Việt Nam thời hiện đại tích cực nhập thế”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm – Đặc sắc tư tưởng, văn hóa*, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh & Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.138 – 144.
7. Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác) (2019), “Chất Thiền trong thơ Nhất Hạnh”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, (5), tr. 174 – 179.
8. Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác) (2019), *Tìm hiểu thơ thiền Việt Nam hiện đại*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.